

SCI

Số: 140./2020/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính Riêng

Quý II năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 28/07/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải

SCI

Số: *MM*/2020 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCIE&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCIE&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế Báo cáo riêng chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến Quý II/2020	Lũy kế đến Quý II/2019	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	558.211.248.281	927.475.439.720	- 39,81
2	Giá vốn hàng bán	392.812.071.819	835.380.316.245	- 52,98
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	68.145.067.464	40.034.143.607	+ 70,22

Nguyên nhân :

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Doanh thu báo cáo riêng của Công ty giảm. Năm 2020, một số công trình/hạng mục có tỷ lệ lợi nhuận cao đã bắt đầu được nghiệm thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế báo cáo riêng lũy kế đến quý II năm 2020 tăng 70,22 % so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.657.473.750.189	861.184.918.692
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	224.934.529.513	81.177.687.800
111	1. Tiền		34.934.529.513	51.177.687.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	59.743.260.450	100.870.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.264.386.908	104.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.901.126.458)	(3.380.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.380.000.000	250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.026.313.688.347	450.904.927.470
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	662.496.308.289	383.807.496.338
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	378.662.530.464	54.736.359.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	18.517.110.991	22.754.175.193
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.362.261.397)	(10.393.103.278)
140	IV. Hàng tồn kho	09	310.536.875.352	209.225.511.604
141	1. Hàng tồn kho		310.536.875.352	209.225.511.604
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.945.396.527	19.006.791.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	574.537.900	238.478.218
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.317.692.160	18.726.978.545
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	53.166.467	41.335.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		505.889.941.271	188.075.851.785
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.517.250.000	2.328.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.517.250.000	2.328.700.000
220	II. Tài sản cố định		173.633.931.448	161.429.501.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.306.379.820	133.998.856.524
222	- Nguyên giá		324.256.908.120	290.859.177.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.950.528.300)	(156.860.320.814)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	34.300.051.640	27.384.811.312
225	- Nguyên giá		45.853.615.818	31.683.615.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.553.564.178)	(4.298.804.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	27.499.988	45.833.324
228	- Nguyên giá		110.000.000	110.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.500.012)	(64.166.676)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.716.714.351	10.988.309.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.716.714.351	10.988.309.091
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	288.920.000.000	13.020.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.500.000.000	2.500.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		286.420.000.000	10.520.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		102.045.472	309.341.534
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	102.045.472	309.341.534
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.163.363.691.460	1.049.260.770.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.897.059.224.503	851.101.370.984
310	I. Nợ ngắn hạn		1.803.503.029.165	781.649.571.857
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	167.871.839.312	118.923.266.474
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	952.758.270.963	209.521.006.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.384.462.202	2.315.188.329
314	4. Phải trả người lao động		21.642.789.656	14.441.369.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.167.003.784	5.248.688.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	76.506.433.623	81.490.859.849
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	561.761.306.452	347.298.269.554
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.410.923.173	2.410.923.173
330	II. Nợ dài hạn		93.556.195.338	69.451.799.127
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	507.058.667	569.232.073
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	86.349.769.052	67.532.567.054
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.699.367.619	1.350.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.304.466.957	198.159.399.493
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	266.304.466.957	198.159.399.493
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.999.680.000	120.999.680.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		120.999.680.000	120.999.680.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.560.557.541	9.560.557.541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.744.229.416	67.599.161.952
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.599.161.952	25.544.111.847
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		68.145.067.464	42.055.050.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.163.363.691.460	1.049.260.770.477

Người lập biểu



Trần Quang Tuyên

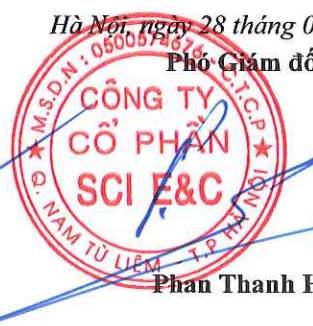
Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2020		Quý II/2019		Lũy kế đến quý II/2020		Lũy kế đến quý II/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	326.632.081.288	532.192.262.048	558.211.248.281	927.475.439.720				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.632.081.288	532.192.262.048	558.211.248.281	927.475.439.720				
11	4. Giá vốn hàng bán	22	236.195.471.044	475.462.506.861	392.812.071.819	835.380.316.245				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.436.610.244	56.729.755.187	165.399.176.462	92.095.123.475				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.126.632.673	3.427.375.547	5.781.350.339	4.127.063.570				
22	7. Chi phí tài chính	24	4.646.173.357	15.277.427.808	46.283.256.781	21.858.686.598				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.029.754.349	10.846.480.464	19.986.697.258	17.418.658.049				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.085.770.743	12.833.617.312	40.027.733.343	22.893.489.554				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.831.298.817	32.046.085.614	84.869.536.677	51.470.010.893				
31	11. Thu nhập khác	26	64.219.884	65.504.758	319.723.139	82.918.472				
32	12. Chi phí khác	27	1.106.976	1.288.802.391	6.563.023	1.500.959.808				
40	13. Lợi nhuận khác		63.112.908	(1.223.297.633)	313.160.116	(1.418.041.336)				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2020		Quý II/2019		Lũy kế đến quý II/2020		Lũy kế đến quý II/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.894.411.725	30.822.787.981	85.182.696.793	50.051.969.557				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.178.882.345	6.171.557.087	17.037.629.329	10.017.825.950				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.715.529.380	24.651.230.894	68.145.067.464	40.034.143.607				

Người lập



Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.182.696.793	50.051.969.557
	2. Điều chỉnh cho các khoản		92.550.405.038	76.581.242.141
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.633.263.020	35.496.110.522
03	- Các khoản dự phòng		31.839.652.196	24.046.022.095
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		144.485.083	1.453.923.659
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.053.692.519)	(1.833.472.184)
06	- Chi phí lãi vay		19.986.697.258	17.418.658.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177.733.101.831	126.633.211.698
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(614.624.412.903)	163.554.908.501
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(101.311.363.748)	(45.619.655.343)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		792.334.446.857	187.546.517.441
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(128.763.620)	151.029.944
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		38.735.613.092	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.242.956.036)	(14.322.577.645)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.923.226.860)	(3.839.135.690)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(180.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		270.572.438.613	413.924.298.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(84.637.868.042)	(53.193.128.065)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		327.272.729	20.167.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(283.030.000.000)	(54.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	20.480.287.670
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(550.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.244.582.663	3.171.741.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(360.096.012.650)	(63.923.598.940)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		606.165.179.777	540.127.767.658
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(368.284.125.256)	(472.877.208.552)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.600.815.625)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		233.280.238.896	67.250.559.106
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		143.756.664.859	417.251.259.072

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
số		minh	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
		(tiếp theo)		
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.177.687.800	66.177.086.019
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176.854	(30.746)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>224.934.529.513</u>	<u>483.428.314.345</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Trần Quang Tuyên

Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120.999.680.000 đồng; trong đó 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.503.815.523	3.572.765.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.430.713.990	47.604.922.235
Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	30.000.000.000
	224.934.529.513	81.177.687.800

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.380.000.000	-	250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.000.000	-	250.000.000	-
Đầu tư dài hạn	286.420.000.000	-	10.520.000.000	-
- Trái phiếu	4.520.000.000	-	10.520.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	281.900.000.000	-	-	-
	287.800.000.000	-	10.770.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam - (Mã chứng khoán GEX)	62.514.386.908	55.663.260.450	(6.851.126.458)	104.000.000.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán: MHC)	2.750.000.000	2.700.000.000	(50.000.000)	-
	65.264.386.908	58.363.260.450	(6.901.126.458)	104.000.000.000
				(3.380.000.000)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con				
+ Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100%	100%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	438.667.419.983	(15.137.434.048)	183.972.487.660	-
- Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	-	6.395.646.624	-
- Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	9.808.677.533	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	-	47.952.239.722	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	93.445.260.394	-	49.363.490.495	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	22.230.542.536	-	42.230.542.536	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.976.835.755	-	5.658.744.137	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.205.922.336	(17.841.286.139)	38.425.667.631	(10.009.562.068)
	662.496.308.289	(32.978.720.187)	383.807.496.338	(10.009.562.068)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	547.939.516.056	-	251.880.695.010	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bắc	11.728.894.653	-	15.649.216.589	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	3.645.175.000	-	3.645.175.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2.470.599.999	-	2.470.599.999	-
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
- Voith Hydro Private Limited	10.458.642.089	-	9.945.602.089	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	-	-	3.400.000.000	-
- Enercon GmbH	152.212.555.000	-	-	-
- Fujian Antai New Energy Tech Co.,Ltd	127.858.546.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Trường Danh	21.099.240.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	43.462.361.405	-	13.899.249.422	-
	378.662.530.464	-	54.736.359.217	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	13.302.479.166	-	20.765.300.479	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	940.218.875	-	386.612.274	-
- Phải thu người lao động	1.456.438.550	-	933.704.188	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Tạm ứng	6.965.442.575	-	5.239.838.626	-
- Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	2.480.000	-	9.819.223.222	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	3.329.757.669	-	3.228.663.636	-
- Phải thu khác	5.812.773.322	(383.541.210)	3.136.133.247	(383.541.210)
	18.517.110.991	(383.541.210)	22.754.175.193	(383.541.210)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.517.250.000	-	2.328.700.000	-
	2.517.250.000	-	2.328.700.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	2.923.196.000	730.799.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.589.191.360	3.794.595.680	-	-
+ Công ty Cổ phần SCI	51.970.907.869	36.833.473.821	-	-
+ Các đối tượng khác	3.497.706.320	933.144.167	719.830.762	-
	75.654.274.065	42.292.012.668	10.393.103.278	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	74.334.850.303	-	25.472.937.675	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	236.202.025.049	-	183.752.573.929	-
	310.536.875.352	-	209.225.511.604	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	180.227.859.292	98.466.484.021	807.705.098	136.000.000	290.859.177.338
- Mua trong kỳ	-	34.504.725.070	5.872.727.274	362.010.438	-	40.739.462.782
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.341.732.000)	-	-	(7.341.732.000)
- Phân loại lại	-	3.075.022.729	(3.075.022.729)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	217.807.607.091	93.922.456.566	1.169.715.536	136.000.000	324.256.908.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.359.221.687	96.525.319.057	52.203.356.820	713.489.934	58.933.316	156.860.320.814
- Khấu hao trong kỳ	140.264.112	22.689.319.934	12.418.047.075	85.338.899	27.199.992	35.360.170.012
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.269.962.526)	-	-	(7.269.962.526)
- Phân loại lại	-	(1.466.150.872)	1.466.150.872	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.499.485.799	117.748.488.119	58.817.592.241	798.828.833	86.133.308	184.950.528.300
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.861.907.240	83.702.540.235	46.263.127.201	94.215.164	77.066.684	133.998.856.524
Tại ngày cuối kỳ	3.721.643.128	100.059.118.972	35.104.864.325	370.886.703	49.866.692	139.306.379.820

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.620.764.476 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.395.885.308 đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
- Thuê tài chính trong	14.170.000.000	-	14.170.000.000
Số dư cuối kỳ	45.080.000.000	773.615.818	45.853.615.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
- Khấu hao trong kỳ	7.158.057.684	96.701.988	7.254.759.672
Số dư cuối kỳ	11.424.628.194	128.935.984	11.553.564.178
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
Tại ngày cuối kỳ	33.655.371.806	644.679.834	34.300.051.640

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.166.676	64.166.676
- Khấu hao trong kỳ	18.333.336	18.333.336
Số dư cuối kỳ	82.500.012	82.500.012
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	45.833.324	45.833.324
Tại ngày cuối kỳ	27.499.988	27.499.988

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	571.937.900	205.478.218
- Các khoản khác	2.600.000	33.000.000
	574.537.900	238.478.218
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.041.494	114.174.879
- Chi phí mua bảo hiểm	63.003.978	175.048.039
- Các khoản khác	-	20.118.616
	102.045.472	309.341.534

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	318.069.813.820	318.069.813.820	559.494.884.064	353.826.136.479	523.738.561.405	523.738.561.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	281.116.529.931	281.116.529.931	523.605.326.124	301.872.852.590	502.849.003.465	502.849.003.465
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	27.453.283.889	27.453.283.889	5.889.557.940	27.453.283.889	5.889.557.940	5.889.557.940
Vay ngắn hạn cá nhân (3)	9.500.000.000	9.500.000.000	30.000.000.000	24.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.740.930.734	20.740.930.734	21.824.065.590	14.457.988.777	28.107.007.547	28.107.007.547
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)	16.850.482.695	16.850.482.695	19.073.609.142	13.120.235.290	22.803.856.547	22.803.856.547
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	3.890.448.039	3.890.448.039	2.631.456.448	1.337.753.487	5.184.151.000	5.184.151.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)	-	-	119.000.000	-	119.000.000	119.000.000
- Nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.487.525.000	8.487.525.000	6.029.028.125	4.600.815.625	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (7)	8.487.525.000	8.487.525.000	6.029.028.125	4.600.815.625	9.915.737.500	9.915.737.500
	347.298.269.554	347.298.269.554	587.347.977.779	372.884.940.881	561.761.306.452	561.761.306.452

Công ty Cổ phần SCI E&C

Báo cáo tài chính riêng

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)</i>	61.245.722.788	61.245.722.788	40.957.445.713	14.457.988.777	87.745.179.724	87.745.179.724
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)</i>	48.675.480.314	48.675.480.314	40.362.445.713	13.120.235.290	75.917.690.737	75.917.690.737
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)</i>	11.654.476.174	11.654.476.174	-	1.337.753.487	10.316.722.687	10.316.722.687
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)</i>	915.766.300	915.766.300	595.000.000	-	1.510.766.300	1.510.766.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	35.515.300.000	35.515.300.000	5.712.850.000	4.600.815.625	36.627.334.375	36.627.334.375
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-Chi nhánh Hà Nội (7)</i>	35.515.300.000	35.515.300.000	5.712.850.000	4.600.815.625	36.627.334.375	36.627.334.375
	96.761.022.788	96.761.022.788	46.670.295.713	19.058.804.402	124.372.514.099	124.372.514.099
	(29.228.455.734)	(29.228.455.734)	(27.853.093.715)	(19.058.804.402)	(38.022.745.047)	(38.022.745.047)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	67.532.567.054	67.532.567.054			86.349.769.052	86.349.769.052

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HETDHM ngày 31/05/2019	1.500.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020	502.849.003.465 502.849.003.465	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản VND
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng tín dụng số 18153/HMCV/HETD.DAH ngày 14/09/18 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số BS.01.18153/HM/HETD.DAH ngày 13/09/19	50.000.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng 14/09/2019	5.889.557.940 5.889.557.940	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm					15.000.000.000 15.000.000.000	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HỆTD ngày 05/06/2017	8.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giai ngân đầu tiên	75.917.690.737 2.656.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HỆTD ngày 07/11/2017	20.847.629.925	Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2,2)	36 tháng kể từ ngày giai ngân đầu tiên	10.330.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HỆTD ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6.393.759.904	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HỆTD ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.306.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HỆTD ngày 26/12/2018	19.359.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	17.930.188.973	Tài sản hình thành từ vốn vay

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (tiếp theo) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HĐTD ngày 30/10/2019	111.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/12/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.1.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	16.226.928.860	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.310.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	14.538.865.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 04/2020/283367/HĐTD ngày 26/05/2020	34.900.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.4.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.225.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

Công ty Cổ phần SCI E&C

Báo cáo tài chính riêng

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng vay số 15189/TH.HHTD.DAH ngày 26/08/2015	882.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Somi Romóoc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10.316.722.687 46.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16135/TH/HHTD.DAH ngày 30/05/2016	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.967.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 17293/TH/HHTD.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.463.435.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (tiếp theo) Hợp đồng vay số 18153/TH/HĐTĐ.DAH ngày 14/09/2018	19.800.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.472.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	9.500.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	367.320.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
				Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thí công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	915.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thí công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020
7	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ (03/05/2024)	36.627.334.375 12.521.600.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (29/10/2023)	12.155.850.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (31/12/2023)	6.594.087.500
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (06/01/2024)	5.355.796.875

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	2.518.809.907	2.518.809.907	508.370.878	508.370.878
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	5.426.274.611	5.426.274.611	2.257.450.231	2.257.450.231
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	59.684.583.865	59.684.583.865	45.436.276.803	45.436.276.803
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	7.219.350.207	7.219.350.207	-	-
- Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.973.835.282	4.973.835.282
- Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
- Voith Hydro Private Limited	430.913.141	430.913.141	814.488.690	814.488.690
- Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	10.516.276.000	10.516.276.000	15.601.617.000	15.601.617.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	2.866.848.136	2.866.848.136	3.366.848.136	3.366.848.136
- Zamboo Industrial Limited	13.977.000.000	13.977.000.000	-	-
- Petrovietnam Oil Lao Petroleum Domestic Trading Sole Co., Ltd	3.884.651.604	3.884.651.604	596.212.817	596.212.817
- Phải trả các đối tượng khác	48.915.344.852	48.915.344.852	37.434.744.930	37.434.744.930
	167.871.839.312	167.871.839.312	118.923.266.474	118.923.266.474
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	70.101.183.097	70.101.183.097	46.182.318.592	46.182.318.592
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà		
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	15.788.116.612
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	294.384.330.951	182.761.434.371
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	4.651.862.573	4.651.862.573
- Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	6.182.280.540	6.182.280.540
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	374.814.083.500	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	259.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Đầu tư Phát triển Đại Nam	137.312.000	137.312.000
	952.758.270.963	209.521.006.096
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	294.384.330.951	182.761.434.371
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.627.086.596	6.627.086.596	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	29.772.040	29.772.040	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.969.034.085	17.037.629.329	1.923.226.860	-	17.083.436.554
- Thuế thu nhập cá nhân	-	301.359.194	847.711.610	904.671.618	11.831.412	256.230.598
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	41.335.055	-	-	-	41.335.055	-
- Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	5.190.507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	3.000.000	3.000.000	-	39.604.543
	41.335.055	2.315.188.329	24.545.199.575	9.487.757.114	53.166.467	17.384.462.202

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	633.480.854	889.739.632
- Trích trước chi phí các công trình	2.533.522.930	4.358.949.009
	3.167.003.784	5.248.688.641

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	604.978.330	505.631.890
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	-	328.599.001
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	20.035.717.739	20.130.335.326
- Khoản margin đầu tư chứng khoán	33.141.286.577	53.985.867.527
- Phải trả tiền nhân công đội xây dựng	19.275.065.452	-
- Phải trả khác	3.449.385.525	6.497.086.355
	76.506.433.623	81.490.859.849

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	507.058.667	569.232.073
	507.058.667	569.232.073

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.699.367.619	1.350.000.000
	6.699.367.619	1.350.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.999.730.000	-	(10.999.730.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	40.034.143.607	40.034.143.607
Phân phối lợi nhuận	-	-	(827.629.932)	(827.629.932)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.999.680.000	9.560.557.541	65.578.255.454	196.138.492.995
Số dư đầu kỳ nay	120.999.680.000	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493
Lãi trong kỳ này	-	-	68.145.067.464	68.145.067.464
Số dư cuối kỳ này	120.999.680.000	9.560.557.541	135.744.229.416	266.304.466.957

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		42.055.050.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4%	1.682.202.004
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (5%)		6.049.984.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	73.205.000.000	60,50%	73.205.000.000	60,50%
Vốn góp của các cổ đông khác	47.794.680.000	39,50%	47.794.680.000	39,50%
	120.999.680.000	100,00%	120.999.680.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.999.680.000	109.999.950.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.999.730.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.999.680.000	120.999.680.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	10.999.730.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.099.968	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	12.099.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	26.203,90	26.203,90

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	124.482.180.039	18.472.542.941
Doanh thu hợp đồng xây dựng	433.729.068.242	909.002.896.779
	558.211.248.281	927.475.439.720
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	538.178.460.091	133.583.364.713

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	121.197.137.649	14.876.833.183
Giá vốn hợp đồng xây dựng	271.614.934.170	820.503.433.062
	392.812.071.819	835.380.266.245

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.798.189.264	2.816.984.131
Lãi bán các khoản đầu tư	3.386.834.597	480.287.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	596.326.478	24.932.967
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	804.858.802
	5.781.350.339	4.127.063.570

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.986.697.258	17.418.658.049
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.987.725.101	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100.320.798	2.986.104.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144.485.083	1.453.923.659
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.136.258.083	-
Chi phí tài chính khác	927.770.458	-
	46.283.256.781	21.858.686.598

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.282.169.058	883.300.026
Chi phí nhân công	6.390.685.057	6.756.561.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.640.450.828	1.307.054.108
Chi phí dự phòng	22.969.158.119	9.646.022.095
Thuế, phí, và lệ phí	1.075.847.604	612.137.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.396.006.050	2.754.744.506
Chi phí khác bằng tiền	1.273.416.627	933.670.046
	40.027.733.343	22.893.489.554

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.503.255	-
Thu nhập khác	64.219.884	82.918.472
	319.723.139	82.918.472

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.463.799.617
Các khoản bị phạt	6.526.464	37.160.191
Chi phí khác	36.559	-
	6.563.023	1.500.959.808

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	85.182.696.793	50.051.969.557
Các khoản điều chỉnh tăng	5.449.853	37.160.191
- Chi phí không hợp lệ	5.449.853	37.160.191
Thu nhập chịu thuế TNDN	85.188.146.646	50.089.129.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.037.629.329	10.017.825.950
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.969.034.085	3.884.942.916
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.923.226.860)	(3.839.135.690)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	17.083.436.554	10.063.633.176

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.934.529.513	-	81.177.687.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	683.530.669.280	(33.362.261.397)	408.890.371.531	(10.393.103.278)
Các khoản cho vay	1.380.000.000	-	250.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	65.264.386.908	(6.901.126.458)	104.000.000.000	(3.380.000.000)
Đầu tư dài hạn	286.420.000.000	-	10.520.000.000	-
	1.261.529.585.701	(40.263.387.855)	604.838.059.331	(13.773.103.278)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	648.111.075.504	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	244.378.272.935	200.414.126.323
Chi phí phải trả	3.167.003.784	5.248.688.641
	895.656.352.223	620.493.651.572

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	58.363.260.450	-	-	58.363.260.450
Đầu tư dài hạn	-	286.420.000.000	-	286.420.000.000
	58.363.260.450	286.420.000.000	-	344.783.260.450
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	100.620.000.000	-	-	100.620.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.520.000.000	-	10.520.000.000
	100.620.000.000	10.520.000.000	-	111.140.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.934.529.513	-	-	224.934.529.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	647.651.157.883	2.517.250.000	-	650.168.407.883
Các khoản cho vay	1.380.000.000	-	-	1.380.000.000
	873.965.687.396	2.517.250.000	-	876.482.937.396
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.177.687.800	-	-	81.177.687.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	396.168.568.253	2.328.700.000	-	398.497.268.253
Các khoản cho vay	250.000.000	-	-	250.000.000
	477.596.256.053	2.328.700.000	-	479.924.956.053

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	561.761.306.452	86.349.769.052	-	648.111.075.504
Phải trả người bán, phải trả khác	244.378.272.935	-	-	244.378.272.935
Chi phí phải trả	3.167.003.784	-	-	3.167.003.784
	809.306.583.171	86.349.769.052	-	895.656.352.223
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	347.298.269.554	67.532.567.054	-	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	200.414.126.323	-	-	200.414.126.323
Chi phí phải trả	5.248.688.641	-	-	5.248.688.641
	552.961.084.518	67.532.567.054	-	620.493.651.572

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2020	2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.178.460.091	133.583.364.713
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	356.694.932.323	109.632.537.131
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	58.036.820.575	18.221.701.742
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	-	5.729.125.840
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	40.074.336.272	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	83.372.370.921	-
Mua hàng hóa dịch vụ		161.820.371.554	3.337.527.647
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	2.778.421.064	3.114.867.426
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	530.243.258	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	52.144.811.996	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	106.366.895.236	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	-	222.660.221

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		547.939.516.056	251.880.695.010
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	438.667.419.983	183.887.017.521
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	-	9.808.677.533
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	12.976.835.755	5.658.744.137
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	2.849.999.924	3.162.765.324
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	93.445.260.394	49.363.490.495
Trả trước cho người bán		13.302.479.166	20.765.300.479
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	1.522.073.516	1.664.572.893
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	11.728.894.653	15.649.216.589
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	3.400.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		1.447.149.602	8.377.737.302
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1.132.861.929	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	1.800.000	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	312.487.673	401.156.536
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	7.976.580.766
Phải trả cho người bán		70.101.183.097	46.182.318.592
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	2.518.809.907	508.370.878
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	678.439.118	237.670.911
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	59.684.583.865	45.436.276.803
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	7.219.350.207	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		294.384.330.951	182.761.434.371
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	294.384.330.951	182.761.434.371
Phải trả khác		204.689.001	3.828.599.001
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	-	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	204.689.001	204.689.001
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	-	123.910.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.143.155.568	2.105.316.887

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) soát xét.

Người lập biểu

Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

